ISSN 1859-3666

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

1. Lê Mạnh Hùng, Lê Thị Việt Nga và Doãn Nguyên Minh - Thúc đẩy xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc trong bối cảnh thực thi hiệp định RCEP. ***Mã số: 162.1IIEM.11*** 3

Developing Vietnam's Agriculture Exports to China Market in The Entry Into Force of The RCEP Agreement

2. Lê Ngọc Danh và Ngô Thị Thanh Trúc - Quản lý chuỗi cung ứng ngành hàng cua biển vùng Đồng bằng Sông Cửu Long. ***Mã số: 162.1TrEM.11*** 11

Supply chain management of mub crabs in the Mekong Delta

3. Nguyễn Văn Chiến - Tác động của phát triển du lịch và tăng trưởng kinh tế lên thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Đông Nam Á. ***Mã số: 162.1DEco.11*** 23

Impact of Tourism Development and Economic Growth on Foreign Direct Investment in Southeast Asia

QUẢN TRỊ KINH DOANH

4. Nguyễn Quỳnh Trang - Kế toán quản trị với việc ra quyết định tại các doanh nghiệp sản xuất cơ khí Việt Nam: Các yếu tố ảnh hưởng và tác động đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. ***Mã số: 162.2BAcc.21*** 32

Management Accounting for Decision - Making in Vietnamese Mechanical Manufacturing Enterprises: Factors Affecting and Impact on Firm Performance

5. Nguyễn Thị Ngọc Lan, Bùi Thị Ngọc và Nguyễn Thị Thanh Phương - Mối quan hệ giữa lợi nhuận và dòng tiền trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ. ***Mã số: 162.2BAcc.21*** 44

Relationship Between Profit and Cash Flows on Cash Flows Tatement

6. Nguyễn Thanh Phương và Đặng Thị Lan Phương - Các yếu tố ảnh hưởng tỷ suất sinh lời trên tài sản của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. ***Mã số: 162.2FiBa.21*** 56

Factors Affecting Return on Assets of Commercial Banks in Vietnam

7. Đỗ Thị Vân Trang và Phan Thùy Dương - Các yếu tố tác động đến rủi ro tài chính trong doanh nghiệp bất động sản: Đánh giá từ mô hình hồi quy phân vị. ***Mã số: 162.2FiBa.21*** 70

Factors affecting Financial risk in the real-estate companies: The quantile regression

8. Hoàng Văn Thành và Nguyễn Thị Huyền Ngân - Tác động của quản trị truyền thông marketing đến kết quả bán hàng và kết quả thương hiệu: nghiên cứu trường hợp các khách sạn 4-5 sao trên địa bàn Hà Nội. ***Mã số: 162.2TRMg.21*** 79

Effect of Marketing Communication Management on Sales-Related Performance and Brand-Related Performance: A Case Study of 4 Star and 5 Star Hotels in Hanoi

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

9. Hồ Hữu Phương Chi, Quách Dương Tử và Nguyễn Tuấn Kiệt - Covid-19 có ảnh hưởng đến phương thức thanh toán của khách hàng? bằng chứng từ Cần Thơ, Việt Nam. ***Mã số: 162.3SMET.31*** 92

Does Covid-19 Pandemic Affect Customers' Payment Method? Evidence From Can Tho, Vietnam

10. Nguyễn Đình Toàn, Hoàng Ngọc Vinh Hạnh và Hoàng Tuấn Dũng - Ảnh hưởng của sự bảo chứng của người nổi tiếng đến ý định mua của giới trẻ Việt Nam: nghiên cứu trường hợp thương hiệu điện thoại di động OPPO. ***Mã số: 162.3BMkt.31*** 103

The Effects of Celebrity Endorsement on Purchase Intention of Vienamese Youth: The Case of Oppo Smartphone Brand

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỶ SUẤT SINH LỜI TRÊN TÀI SẢN CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Thanh Phương
Trường Đại học Thương mại
Email: ntpdhmt@gmai.com
Đặng Thị Lan Phương
Trường Đại học Thương mại
Email: phuong.dtl@tmu.edu.vn

Ngày nhận: *18/11/2021* ***Ngày nhận lại:*** *19/12/2021* ***Ngày duyệt đăng:*** *05/01/2022*

Bài viết nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lời trên tài sản của các NHTM ở Việt Nam giai đoạn 2014-2020. Để hoàn thành mục tiêu nghiên cứu, nhóm tác giả đã khai thác số liệu của 15 NHTM có số liệu tương đối chính xác, có quy mô từ nhỏ tới lớn và chiếm tỷ trọng tổng sài sản 62,9% trên tổng tài sản của hệ thống NHTM, gần như đại diện cho tổng thể. Tác giả đã sử dụng phương pháp hồi quy theo mô hình tác động cố định và ngẫu nhiên dựa trên dữ liệu bảng cân bằng. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ suất sinh lời trên tài sản của NHTM có mối tương quan thuận chiều với quy mô tài sản của ngân hàng, tỷ trọng vốn chủ sở hữu, rủi ro thanh khoản, thu nhập lãi và thu nhập phi lãi nhưng tương quan ngược chiều với chi phí quản lý, rủi ro tín dụng và thuế.

Từ khóa*: ROA, quy mô tài sản, tỷ trọng vốn chủ sở hữu, thu nhập lãi thuần, thu nhập ngoài lãi thuần.*

JEL Classifications: *G21*

1.Giới thiệu vấn đề nghiên cứu

Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) là chỉ số tài chính dùng để đo lường mối quan hệ giữa lợi nhuận ròng và tổng tài sản bình quân của ngân hàng trong một khoảng thời gian nhất định. ROA cho biết cứ mỗi đồng tài sản bình quân được sử dụng vào hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này đánh giá hiệu quả trong quản lý doanh thu và chi phí, đồng thời phản ánh khả năng chuyển đổi tài sản của ngân hàng thành lợi nhuận ròng (Halil Emre, 2012). ROA phản ánh khả năng chuyển đổi tài sản bình quân (được hình thành từ toàn bộ nguồn vốn của NHTM) thành lợi nhuận ròng. Như vậy ROA cũng gián tiếp cung cấp thông tin về đòn bẩy tài chính và những rủi ro đi kèm với đòn bây tài chính (Falamini). Do đó, chỉ tiêu ROA cũng là biến đại diện tốt nhất cho khả năng sinh lời của ngân hàng.

Theo thông lệ quốc tế, đối với ngành ngân hàng thì: (i) ROA thấp hơn 0,5% thì ngân hàng đó được đánh giá có khả năng tạo lợi nhuận kém, trích lập dự phòng rủi ro nhiều; (ii) ROA từ 0,5% đến 1% thì khả năng sinh lời của ngân hàng đó được đánh giá ở mức tạm chấp nhận được; (iii) ROA lớn hơn 1% đến 2% thì ngân hàng đó được đánh giá có khả năng sinh lời tốt; (iv) ROA lớn hơn 2% đến 2,5% thì khả năng sinh lời của ngân hàng đó rất tốt, tuy nhiên ngân hàng cần lưu ý đến những bất thường trong hoạt động, hoặc ngân hàng tham gia vào các thương vụ có lợi nhuận cao, đi kèm với rủi ro cao, ảnh hưởng

tới sự an toàn của ngân hàng; (v) ROA lớn hơn 2,5% là những ngân hàng bất thường, hoạt động của ngân hàng rất rủi ro.

Quan sát số liệu khảo sát của 15 NHTM trong giai đoạn 2014-2020 có thể nhận thấy chủ yếu ROA của các NHTM năng trong khoảng từ 0,5% đến 1%, chỉ một số ít NHTM đạt ROA trong khoảng từ 1%-2%, cá biệt có 1 NHTM đạt mức ROA bất thường trên 2,5%. Mặc dù ROA của các NHTM ở mức chấp nhận được, đảm bảo an toàn trong hoạt động, tuy nhiên theo khuyến cáo ROA của các NHTM ở Việt Nam cần tăng lên trong ngưỡng trên 1 đến 2%. Để đạt được mục tiêu trên, việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến khả sinh lời của các NHTM Việt Nam là cần thiết, làm cơ sở cho những khuyến cáo và hàm ý chính sách.

2. Tổng quan các công trình nghiên cứu

Các yếu tố nội tại của NHTM như: tỷ trọng vốn chủ sở hữu của NHTM, chi phí quản lý, rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng, tăng trưởng tiền gửi hàng năm, thu nhập lãi thuần, thu nhập ngoài lãi thuần, dư nợ cho vay/tổng tài sản, chi phí lãi và các yếu tố vĩ mô như: tốc độ tăng trưởng GDP, hay lạm phát đều có những tác động nhất định đến ROA. Các yếu tố này được đề cập trong các công trình nghiên cứu khác nhau.

Thứ nhất, những nghiên cứu về tác động của tỷ trọng vốn chủ sở hữu đến ROA của NHTM

Tác động của tỷ trọng vốn chủ sở hữu đến ROA của NHTM được nghiên cứu trong các công trình của Berger (1995), Garcia-Herrero và cộng sự (2009), Inanotta và cộng sự (2007), Althanasoglou (2008), Samy Ben Naceur (2003), Alper & Anbar (2011), Paolo Saona (2011)…

Berger (1995) chỉ ra mối quan hệ tích cực giữa tỷ trọng của vốn chủ sở hữu và khả năng sinh lời có thể xuất phát từ chi phí phá sản dự kiến. Đối với một ngân hàng có tỷ trọng vốn chủ sở hữu thấp hơn tỷ lệ cân bằng, chi phí phá sản dự kiến là tương đối cao và tỷ lệ vốn chủ sở hữu tăng lên có thể làm tăng lợi nhuận kỳ vọng Giải thích cho tác động của tỷ trọng vốn chủ sở hữu đến khả năng sinh lời của ngân hàng, García-Herrero và cộng sự (2009) đã đưa ra kết luận rằng mối quan hệ này sẽ giúp ngân hàng tài trợ cho tài sản của mình ở mức lãi suất có lợi hơn, tăng khả năng sinh lời kỳ vọng và bù đắp chi phí vốn chủ sở hữu, vốn được coi là khoản nợ ngân hàng đắt nhất về lợi nhuận kỳ vọng. Một cách giải thích khác cho mối quan hệ này là dựa trên tác động của hiệp định Basel về mức vốn tối thiểu theo tỷ lệ phần trăm của tài sản có trọng số rủi ro mà các ngân hàng cần nắm giữ. Do đó, mức vốn chủ sở hữu cao hơn có thể biểu thị các ngân hàng có tài sản rủi ro hơn, từ đó chuyển sang doanh thu cao hơn làm tăng lợi nhuận của ngân hàng (Iannotta và cộng sự, 2007). Dựa trên quan điểm này, kết quả nghiên cứu của Althanasoglou (2008) cũng khẳng định tỷ trọng vốn chủ sở hữu của ngân hàng là yếu tố quan trọng trong việc giải thích khả năng sinh lời vì một lượng vốn lớn giúp ngân hàng chống đỡ với những khoản lỗ không mong đợi xảy ra. Samy Ben Naceur (2003) cho rằng khả năng sinh lời cao phù hợp với ngân hàng nắm giữ lượng vốn lớn và nhiều nhân sự. Trong nghiên cứu của Flamini (2009) cho thấy ROA cao hơn một phần là do quy mô ngân hàng lớn, đa dạng hoạt động và sở hữu tư nhân. Kết quả nghiên cứu của Alper & Anbar (2011) khẳng định tỷ trọng vốn chủ sở hữu không ảnh hưởng đến khả năng sinh lời. Trong khi đó, nghiên cứu của Paolo Saona (2011) lại khẳng định yếu tố này tác động âm đến ROA.

Thứ hai, những nghiên cứu về tác động của quy mô ngân hàng đến ROA. Trong nghiên cứu của Alper & Anbar (2011), quy mô ngân hàng được phát hiện là có ảnh hưởng tích cực đến ROA. Tác động dương của quy mô ngân hàng đến ROA cũng được tìm thấy trong nghiên cứu của Mitchell và Onvural (1996), Wheelock và Wilson (2012) và Stever (2007). Nghiên cứu của Althanasoglou (2008) lại khẳng định quy mô ngân hàng không cung cấp bằng chứng thực nghiệm đến khả năng sinh lời. Các nghiên cứu của Fukuyama (1993), McKillop và cộng sự (1996) đối với các NHTM tại Nhật Bản, Sufian (2011) với các ngân hàng tại Hàn Quốc hay Ohmam và Yazdanfa (2018) với các NHTM tại Thụy Điển cũng phát hiện quy mô ngân hàng không ảnh hưởng đến ROA. Halil Emre (2012) xem xét yếu tố nội tại ngân hàng, đặc điểm ngành và yếu tố

vĩ mô ảnh hưởng khả năng sinh lời của 26 ngân hàng thương mại tại Thổ Nhĩ Kỳ từ năm 2005-2010 đã kết luận quy mô ngân hàng tác động âm tới ROA. Nghiên cứu của Pasiouras và Kosmidou (2007) cũng tìm ra được mối liên hệ ngược chiều giữa quy mô ngân hàng và ROA.

Thứ ba, những nghiên cứu về ảnh hưởng của chi phí hoạt động đến ROA của NHTM. Chi phí hoạt động là yếu tố được giảm trừ trong tổng thu nhập hoạt động để tạo thành lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của NHTM. Một cách trực quan, mối quan hệ âm giữa chi phí hoạt động và khả năng sinh lời của NHTM thường được kỳ vọng. Kết quả nghiên cứu của Athanasoglou (2012) hay Andreas Dietrich (2011) có cùng kết quả với kỳ vọng trên về tác động của chi phí hoạt động đến ROA. Tuy nhiên, chi phí hoạt động cũng có thể tác động dương đến khả năng sinh lời, ví dụ trong trường hợp chi phí trả này giúp nâng cao năng suất vốn nhân lực (Molyneux và Thornton, 1992), nói cách khác, việc trả lương cao có thể giúp người lao động có thêm động lực làm việc hiệu quả và nhiều hơn, giúp NHTM tăng lợi nhuận.

Thứ tư, những nghiên cứu về tác động của rủi ro thanh khoản đến khả năng sinh lời của ROA. Một số nghiên cứu cho thấy tác động âm của rủi ro thanh khoản đến ROA của NHTM như Guru và cộng sự (1999) với các NHTM ở Malaysia, Chronopoulos và cộng sự (2015) với các NHTM tại Mỹ, Kosmidou (2008) với các NHTM tại HY Lạp trong giai đoạn 1990-2002. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu cho kết quả ngược lại, rủi ro thanh khoản có tác động dương đến hiệu quả kinh doanh như Sufian (2011) với các NHTM Hàn Quốc, Pasiouras và Kosmidou (2007) với các NHTM tại Châu Âu, hoặc cho thấy khả năng thanh khoản cao tác động âm đến khả năng sinh lời của NHTM tại Mỹ (Saunders và cộng sự, 2016). Brouke (1989) với các ngân hàng tại Châu Âu, Bắc Mỹ và Úc trong giai đoạn 1972-1981.

Thứ năm, tác động của rủi ro tín dụng đến ROA của NHTM. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm sử dụng tỷ lệ nợ xấu hoặc chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trên dư nợ đại diện cho chất lượng tín dụng, nói cách khác rủi ro tín dụng của NHTM. Theo quan điểm thông thường, khi tỷ lệ nợ xấu hoặc tỷ lệ chi phí dự phòng rủi ro tín dụng gia tăng cho thấy chất lượng hoạt động tín dụng của NHTM xấu đi và rủi ro tín dụng gia tăng, do vậy, tác động xấu tới hiệu quả kinh doanh của NHTM. Tuy vậy, nghiên cứu thực nghiệm lại cho các kết quả khá đa dạng, phụ thuộc từng quốc gia, giai đoạn, cũng như tiêu chí đo lường hiệu quả kinh doanh. Kosmidou (2008) phát hiện mối liên hệ âm giữa rủi ro tín dụng và ROA đối với các NHTM tại Hy Lạp trong giai đoạn 1990-2002. Haili (2012) cũng có phát hiện tương tự đối với các NHTM tại Thổ Nhĩ Kỳ trong giai đoạn 2005-2010. Trong khi đó Suflan (2009) khẳng định rủi ro tín dụng và ROA có mối quan hệ cùng chiều tại các NHTM ở Banglades giai đoạn 1997-2001.

Thứ sáu, những nghiên cứu về tác động của tốc độ tăng trưởng tiền gửi hàng năm đến ROA. Andreas Dietrich (2011) và Haili Emre (2012) và Suflan (2009) đều kết luận tốc độ tăng trưởng tiền gửi hàng năm có mối quan hệ cùng chiều với ROA. Tuy nhiên, Halil (2012) khẳng định yếu tố trên tác động ngược chiều đến ROA của NHTM.

Thứ bảy, những nghiên cứu về tác động của thu nhập lãi thuần và thu nhập ngoài lãi đến ROA. Các kết quả tích cực về thu nhập lãi thuần và thu nhập ngoài lãi cho thấy việc đẩy mạnh các hoạt động ngoài lãi mang đến khả năng sinh lời cao hơn (Chiorazzo và cộng sự, 2008), hiệu quả hoạt động cao hơn (Landskroner và cộng sự, 2005), hoặc giúp giảm thiểu rủi ro tổng thể cho NHTM (Allen và Jagtiani, 2000). Hughes và Mester (2013) cho rằng các NHTM lớn ngày nay có sự hiệu quả cao theo quy mô vì chúng ngày càng biết tối ưu chi phí dựa vào công nghệ và tận dụng các loại chi phí không tăng tương ứng theo quy mô. Điều này hàm ý việc ứng dụng công nghệ thông tin để tăng cường các hoạt động phi truyền thống và thu nhập ngoài lãi cận biên cao giúp các NHTM lớn ngày càng có được hiệu quả cao. Nghiên cứu của Angela Roman (2013) và Alper và Anbar (2013) cũng khẳng định mối liên hệ thuận chiều giữa thu nhập lãi và ROA.

Ngoài ra còn những nghiên cứu về tác động của chi phí lãi, tác động của thuế, tác động của các yếu tố vĩ mô đến ROA Angela Roman (2013) trong

nghiên cứu về khả năng sinh lời của NHTM tại Romania giai đoạn 2003-2011 khẳng định chi phí lãi và ROA không có mối liên hệ rõ ràng. Trong khi đó Andreas Dietrich (2011) lại khẳng định ROA giảm khi chi phí phi lãi tăng khi khảo sát các NHTM ở Thuỵ Sỹ giai đoạn 1999-2009. Hassan (2002) khi nghiên cứu các ngân hàng Hồi Giáo giai đoạn 2003-2011 phát hiện thuế tác động âm đến khả năng sinh lời. Trong khi Demigruc-Kunt (1998) nhận thấy thuế có tác động thuận chiều với ROA. Hai yếu tố vĩ mô thường được đề cập trong các nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến ROA là tốc độ tăng trưởng GDP và tỷ lệ lạm phát. Tác động của 2 yếu tố này đến ROA trong các nghiên cứu khác nhau có chiều hướng khác nhau. Nghiên cứu của Kosmidou (2008) kết luận tốc độ tăng trưởng GDP tác động cùng chiều với ROA, chưa có mối quan hệ rõ ràng giữa tỷ lệ lạm phát và ROA. Nghiên cứu của Haili Emre (2012) lại khẳng định tốc độ tăng trưởng GDP có mối quan hệ âm với ROA và lạm phát cũng có mối quan hệ âm với ROA. Athanasoglou (2006) trong nghiên cứu của mình lại phát hiện tỷ lệ lạm phát hàng năm tác động cùng chiếu đến ROA.

3. Dữ liệu và mô hình nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện với bộ dữ liệu thu thập trong giai đoạn 2014-2020 của 15 NHTM Việt Nam: NHTM cổ phần An Bình (ABBank), NHTM cổ phần Á Châu (ACB), NHTM cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam (BID), NHTM cổ phần Công Thương Việt Nam (CTG), NHTM cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam (EIB), NHTM cổ phần phát triển thành phố Hồ Chí Minh (HDBank), NHTM cổ phần Quân Đội (MBB), NHTM cổ phần phát triển Mê Kông (MDB), NHTM cổ phần Phương Đông (OCB), NHTM cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB), NTHM cổ phần Sài Gòn Thương Tín (STB), NTHM cổ phần Kỹ thương Việt Nam (Techcombank), NHTM cổ phần Ngoại thương Việt Nam (VCB), NHTM cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank). Đây là 15 ngân hàng có số liệu tương đối chính xác, có quy mô từ nhỏ tới lớn và chiếm tỷ trọng tổng sài sản 62,9% trên tổng tài sản của hệ thống NHTM, gần như đại diện cho tổng thể. Các ngân hàng còn lại không thu thập vì số liệu trong báo cáo tài chính không rõ ràng, không phục vụ được cho các yếu tố đưa vào mô hình.

3.2. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Nghiên cứu khoa học dựa trên mô hình của các tác giả: Halil Emre (2012, Angela Roman (2013) Tomola (2013). Từ những nghiên cứu đó, tác giả ứng dụng mô hình hồi quy tuyến tính đa bội để xác định sự liên hệ và độ nhạy của các yếu tố (biến độc lập) tác động lên tỷ suất sinh lời trên tài sản của ngân hàng.

$$Y_{it} = \alpha + \sum_{k=1}^{k} \beta_k X_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó: Yit là biến phụ thuộc đại diện cho tỷ suất sinh lời trên tài sản thứ i với i = 1,2, 3,…, 25 tại thời điểm t với t=2014,2015,…,2020.

Với Xit là biến độc lập đại diện cho các yếu tố tác động đến tỷ suất sinh lời trên tài sản. α là hằng số hay hệ số tự do cho biết giá trị trung bình của biến Y khi các biến X bằng 0.

βk là hệ số tương quan hay hệ số hồi quy riêng cho biết ảnh hưởng của từng biến độc lập lên giá trị trung bình của biến phụ thuộc khi các biến còn lại giữ không đổi với k là số biến độc lập trong mô hình. Єit là sai số hồi quy.

Các biến độc lập của mô hình được tổng hợp trong bảng 2 được tham khảo từ các mô hình trước, đây là các biến được nhiều tác giả sử dụng. Ngoài ra, có nhiều biến độc lập khác tác động đến tỷ suất sinh lời trên tài sản của NHTM nhưng trong nghiên cứu này, nhóm tác gia chỉ tập trung nghiên cứu tác động của các biến độc lập này (Hệ số an toàn vốn CAR và tỷ lệ sinh lời trên tài sản của NHTM có tác động qua lại. Tỷ lệ sinh lời trên tài sản cao phản ánh tài sản có rủi ro của NHTM thấp kéo theo hệ số CAR tăng. Mặt khác, khi cố định tài sản có rủi ro thì quy mô vốn chủ sở hữu tăng sẽ ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lời trên tài sản tương tự như tác động của biến tỷ trọng vốn chủ sở hữu của ngân hàng đến tỷ suất sinh lời trên tài sản).

Bảng 1: *Tóm tắt các nghiên cứu về yếu tố ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lời trên tài sản của ngân hàng thương mại*

Tên biến	Tác giả và công thức tính	Phương pháp	Phạm vi	Kết quả
Tỷ trọng vốn chủ sở hữu	Athanasoglou (2008) *Vốn chủ sở hữu / Tổng tài sản*	Mô hình GMM	Hy Lạp 1985-2001	+
	Samy Ben Naceur (2003) *Vốn chủ sở hữu / Tổng tài sản*	Mô hình FEM-REM	Tunisian 1980- 2000	+
	Alper và Anbar (2011) *Vốn chủ sở hữu / Tổng tài sản*	Mô hình FEM-REM	Thổ Nhĩ Kỳ 2002-2010	Không ảnh hưởng
	Paolo Saona (2011) *Vốn chủ sở hữu / Tổng tài sản*	Mô hình GMM	Mỹ , 1995-2014	-
Quy mô ngân hàng	Alper và Anbar (2011) Log (tổng tàii sản thực)	Mô hình FEM-REM	Thổ Nhĩ Kỳ 2002-2010	+
	Athanasoglou (2008) Log (Tổng gài sản thực)	Mô hình GMM	Hy Lạp 1985-2001	-
	Halil Emre (2012) Log (Tổng tài sản thực)	Mô hình FEM-REM	Thổ Nhĩ Kỳ 2005-2010	-
Chi phí phi lãi	Athanasoglou (2006) *Tổng chi phí phi lãi / Tổng tài sản*	Mô hình GMM	Hy Lạp 1985-2001	-
	Andreas Dietrich (2011) *Tổng chi phí phi lãi / Tổng thu nhập*	Mô hình GMM	Thuỵ Sỹ 1999-2009	-
Thanh khoản (LDR)	Kosmidou (2008) *Dư nợ cho vay / Tiền gửi ngắn hạn*	Mô hình FEM	Hy Lạp 1990-2002	-
	Brouke (1989) *Dư nợ cho vay / Tổng tiền gửi*	Mô hình OLS	Châu Âu, Bắc Mỹ, Úc 1972-1981	+
Rủi ro tín dụng	Kosmidou (2008) *Dự phòng rủi roí / Tổng dư nợ*	Mô hình FEM	Hy Lạp 1990-2002	-
	Halil (2012) *Dự phòng rủi ro / Tổng dư nợ*	Mô hình FEM-REM	Thổ Nhĩ Kỳ, 2005-2010	-
	Suflan (2009) *Dự phòng rủi ro / Tổng dư nợ*	Mô hình FEM	Banglases 1997-2001	+

Tiền gửi	Aburime (2009) $\frac{Tổng\ tiền\ gửi}{Tổng\ tài\ sản}$		Nigeria	Không ảnh hưởng
	Andreas Dietrich (2011) Tăng trưởng tiền gửi hàng năm	Mô hình GMM	Thuỵ Sỹ 1999-2009	+
	Halil Emre (2012) Hệ số HHI cho tiền gửi	Mô hình FEM-REM	Thổ Nhĩ Kỳ 2005-2010	-
	Suflan (2009) $\frac{Dư\ nợ\ cho\ vay}{Tổng\ tài\ sản}$	Mô hình FEM	Banglades 1997-2001	+
Dư nợ cho vay	Angela Roman (2013) $\frac{Dư\ nợ\ cho\ vay}{Tổng\ tài\ sản}$	Mô hình GLS	Romania 2003-2011	+
	Alper và Anbar (2011) LA= $\frac{Dư\ nợ\ cho\ vay}{Tổng\ tài\ sản}$	Mô hình FEM-REM	Thổ Nhĩ Kỳ 2002-2910	+
Thu nhập lãi	Alper và Anbar (2011) $\frac{Thu\ nhập\ lãi}{Tổng\ tài\ sản}$	Mô hình FEM- REM	Thổ Nhĩ Kỳ 2002-2010	Không ảnh hưởng
	Andreas Dietrich (2011) $\frac{Thu\ nhập\ lãi}{Tổng\ thu\ nhập}$	Mô hình GMM	Thuỵ Sỹ 1999-2009	+
Thu nhập ngoài lãi	Angela Roman (2013) $\frac{Thu\ nhập\ ngoài\ lãi}{Tổng\ thu\ nhập}$	Mô hình GLS	Romania 2003-2011	+
	Alper và Anbar (2011) $\frac{Thu\ nhập\ ngoài\ lãi}{Tổng\ tài\ sản}$	Mô hình FEM-REM	Thổ Nhĩ Kỳ 2002-2010	+
Chi phí lãi	Andreas Dietrich (2011) $\frac{Chi\ phí\ lãi}{Tổng\ tiền\ gửi}$	Mô hình GMM	Thuỵ Sỹ 1999-2009	-
	Angela Roman (2013) $\frac{Chi\ phí\ lãi}{Tổng\ tiền\ gửi}$	Mô hình GLS	Romania 2003-2011	Không ảnh hưởng
Thuế	Hassan (2002) $\frac{Tổng\ thuế\ phải\ đóng}{Thu\ nhập\ trước\ thuế}$	Mô hình GLS	Hồi Giáo 2003-2011	-
	Demigruc-Kunt (1998) Tổng thuế phải đóng	Mô hình OLS	80 nước 1988-1995	+
Tăng trưởng GDP	Kosmidou (2008) Tăng trưởng GDP hàng năm	Mô hình FEM	Hy Lạp 2005-2010	+
	Halil Emre (2012) ln(GDP)	Mô hình FEM-REM	Hy Lạp 1990-2002	-
Lạm phát	Kosmidou (2008) Tỷ lệ lạm phát hàng năm			
	Halil Emre (2012) % gia tăng chỉ số giá	Mô hình FEM-REM	Thổ Nhĩ Kỳ 2005-2010	-
	Althanasoglou (2006) Lạm phát năm hiện hành	Mô hình GMM	Hy Lạp 1985-2001	+

Nguồn: Tổng hợp từ các nghiên cứu trước đây của các tác giả

Bảng 2: *Tổng hợp các biến độc lập của mô hình và kỳ vọng*

Tên biến	Ký hiệu biến	Cách tính	Kỳ vọng tác động ROA
Tỷ trọng vốn chủ sở hữu của ngân hàng (Capital)	EA	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản}}$	+
Quy mô ngân hàng (Bank Size)	SIZE	Log (Tổng tài sản)	+
Chi phí hoạt động (OperationExspensive)	OE	$\frac{\text{Chi phí quản lý}}{\text{Tổng tài sản}}$	-
Rủi ro thanh khoản (Liquidity Risk)	LDR	$\frac{\text{Dư nợ}}{\text{Tổng tiền gửi}}$	+
Rủi ro tín dụng (Credit Risk)	CR	$\frac{\text{Dự phòng rủi ro tín dụng}}{\text{Tổng dư nợ}}$	-
Tăng trưởng tiền gửi hàng năm (Yearly growth of deposits)	GFD	$\frac{\text{Tiền gửi năm nay} - \text{Tiền gửi năm trước}}{\text{Tiền gửi năm trước}}$	-
Thu nhập lãi thuần (Net Interest Margin)	NIM	$\frac{\text{Thu nhập lãi} - \text{Chi phí lãi}}{\text{Tài sản có sinh lãi}}$	+
Thu nhập ngoài lãi thuần (Non-Interest Income)	NII	$\frac{\text{Thu nhập ngoài lãi} - \text{Chi phí ngoài lãi}}{\text{Tổng tài sản}}$	+
Dư nợ cho vay/ Tổng tài sản (Total Debt to total assest Ratio)	LA	$\frac{\text{Dư nợ cho vay}}{\text{Tổng tài sản}}$	+
Chi phí lãi (Interets Cost)	IC	$\frac{\text{Chi phí lãi}}{\text{Tổng tiền gửi}}$	-
Thuế (Tax)	TAX	$\frac{\text{Tổng thuế thu nhập ngân hàng}}{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế}}$	-
Tăng trưởng GDP (GDP Growth	GDP	$\frac{\text{GDP năm náy} - \text{GDP năm trước}}{\text{GDP năm trước}}$	+
Lạm phát	INF	$\frac{\text{Chỉ số giá năm nay} - \text{Chỉ số giá năm trước}}{\text{Chỉ số giá năm trước}}$	-

Từ mô hình hồi quy đa bội tham khảo ban đầu của các tác giả trên thế giới và thực trạng phân tích sơ bộ các yếu tố đã tổng hợp từ các nghiên cứu trước đây được coi có ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của NHTM Việt Nam. Nhóm tác giả đề nghị đưa ra mô hình nghiên cứu như sau:

$ROAit = \beta0 + \beta1*EA + \beta2*SIZEit + \beta3*OEit + \beta4*LDRit + \beta5*CR\ it + \beta6*GFDit + \beta7*NIMit + \beta8*NII\ it + \beta9LAit + \beta10*IC\ it + \beta11*TAX\ it + \beta12GDP + \beta13INF + \varepsilon it$

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

ROA bình quân của 15 NH là 0.98% biến thiên mạnh từ 0.02% đến 2.86%. Với độ lệch chuẩn là 0.65% cho thấy mức độ chênh lệch trong việc sử dụng hiệu quả tài sản giữa các ngân hàng gần như là tương đồng. Biến CR với giá trị trung bình là 1.11% hàm ý tổng khoản dự phòng tín dụng trung bình chiếm khoảng 0.0111 tổng dư nợ trung bình của chúng. Biến LDR với mức trung bình là 89.48% thể hiện với ngân hàng cho vay 0.8948 đồng trên mỗi đồng tiền gửi. Từ độ lệch chuẩn 15.77% và khoảng

Bảng 3: *Thống kê mô tả các biến số*

	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
ROA	105	0.0097789	0.0065117	0.0002411	0.0286223
EA	105	0.0781516	0.0236631	0.0406177	0.1697322
SIZE	105	14.42108	0.3741558	13.59212	15.1809
OE	105	0.0176009	0.0048424	0.0096095	0.0328927
LDR	105	0.8947619	0.157737	0.53	1.37
CR	105	0.0111921	0.0026398	0.0069483	0.020605
GFD	105	0.1481745	0.113404	-0.2531426	0.5761144
NIM	105	0.0345714	0.0148083	0.02	0.09
NII	105	0.0077229	0.0051071	-0.0012265	0.0266231
LA	105	0.7173373	0.0736587	0.5010082	0.8476699
IC	105	0.0472602	0.0101608	0.0277477	0.078775
TAX	105	0.2104692	0.0390163	0.0359478	0.4854458
GDP	105	0.0609857	0.0136138	0.0291	0.0708
INF	105	0.0276	0.0124277	0.0063	0.0474

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu

biến thiên 0.53 tới 1.37 cho thấy mức độ biến động và không tương đồng cao giữa các ngân hàng. Biến EA thể hiện giá trị vốn chủ sở hữu trung bình chiếm 7.82% tổng tài sản trung bình của các NH, một tỷ lệ nhỏ so với tổng tài sản. Biến OE có giá trị trung bình là 1.76% thể hiện chi phí quản lý trung bình chiếm 1.76% tổng tài sản trung bình của ngân hàng. Biến LA thể hiện tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản của ngân hàng. Dư nợ trung bình chiếm 71.73% tổng tài sản trung bình của NHTM. Khoảng biến thiên rộng cho thấy mức độ không tương xứng giữa các ngân hàng là cao. Biến NII có giá trị trung bình 0,77% cho thấy thu nhập ngoài lãi thuần có một tỷ trọng khá nhỏ so với tổng tài sản của ngân hàng. Ngược lại với thu nhập ngoài lãi thuần thì thu nhập lãi thuần (NIM) có giá trị trung bình là 3,46% thể hiện yếu tố này chiếm mức cao hơn thu nhập ngoài lãi thuần so với tổng tài sản sinh lời.

4.2. Phân tích tương quan

Căn cứ vào hệ số tương quan Pearson trên bảng ma trận hệ số tương quan cho thấy, ROA có mối quan hệ tương quan cùng chiều có ý nghĩa thống kê với EA, SIZE, LDR, NIM, NII, LA với giá trị lần lượt là 0,586; 0,252; 0,486; 0,703; 0,741 và 0,252. Tuy nhiên ROA lại có mối quan hệ tương quan ngược chiều với OE, CR và TAX với hệ số tương quan lần lượt là 0,466; 0,323 và 0,285.

4.3. Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến

Để đảm bảo tính chính xác của các ước lượng trong mô hình, kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến đã được thực hiện bằng cách sử dụng hệ số phóng đại phương sai VIF.

Kết quả tính toán hệ số phóng đại phương sai cho thấy tất cả các biến trong mô hình đều thỏa mãn với VIF nhỏ hơn 10. Do đó các biến này sẽ được sử dụng để chạy mô hình hồi quy.

4.4. Kết quả hồi quy

Kết quả ước lượng mô hình theo phương pháp tác động ngẫu nhiên cho giá trị Wald - chi bình phương có p-value nhỏ hơn 0.05 cho thấy mô hình tác động ngẫu nhiên là phù hợp hơn ước lượng Pool OLS. Kết quả kiểm định Hausman cho giá trị p-value bằng 0.000 (nhỏ hơn 0.05), khẳng định mô hình tác động cố định là phù hợp hơn mô hình tác động ngẫu nhiên. Kiểm định Wald cho kết quả p-value là 0.000 (nhỏ hơn 0.05) như vậy phương trình

Bảng 4: *Phân tích tương quan*

	ROA	EA	SIZE	OE	LDR	CR	GFD	NIM	NII	LA	FC	TAX	GDP	INF
ROA	1.00													
EA	0.586*	1.00												
SIZE	0.252*	-0.309*	1.00											
OE	-0.466*	0.432*	-0.298*	1.00										
LDR	0.468*	0.071	0.279*	0.244*	1.00									
CR	-0.323*	-0.038	0.255*	0.164	0.0081	1.00								
GFD	0.101	-0.131	0.038	-0.004	0.0752	-0.028	1.00							
NIM	0.703*	0.436*	0.010	0.080	0.0940	0.227*	0.072	1.00						
NII	0.741*	0.105*	0.195*	0.063	0.2427*	0.144	0.023	0.409*	1.00					
LA	0.252*	-0.291*	0.565*	-0.002	0.0630	-0.147	-0.075	-0.182	-0.003	1.00				
IC	0.088	-0.092	-0.085	0.186	0.0526	-0.001	-0.157	0.368*	-0.005	0.086	1.00			
TAX	-0.285*	0.010	-0.026	0.091	0.198*	0.108	-0.056	0.079	0.002	-0.153	-0.018	1.00		
GDP	-0.155	-0.119	-0.131	0.074	-0.086	-0.053	-0.069	-0.059	-0.148	-0.123	0.042	-0.031	1.00	
INF	0.101	-0.122	0.102	0.030	0.170	-0.045	0.226*	0.033	0.118	0.154	0.059	-0.044	0.154	1.00

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu

Bảng 5: *Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến*

	NIM	OE	LA	LDR	SIZE	EA	NII	IC	CR	GFD	INF	GDP	TAX
VIF	4.73	4.29	2.79	2.67	2.62	2.47	1.92	1.83	1.32	1.29	1.19	1.15	1.14
1/VIF	0.211205	0.233185	0.358632	0.374984	0.381402	0.404875	0.521296	0.546108	0.758176	0.776180	0.839824	0.871981	0.878983

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu

Bảng 6: *Kết quả hồi quy*

VARIABLES	Pool OLS	FEM	REM	HC
EA	0.0521***	0.0921***	0.0725***	0.0921***
	(0.0183)	(0.0180)	(0.0180)	(0.00390)
SIZE	0.00152	0.00744***	0.00254*	0.00744**
	(0.00119)	(0.00278)	(0.00147)	(0.00343)
OE	-0.230*	-0.411**	-0.214*	-0.411***
	(0.118)	(0.161)	(0.129)	(0.0596)
LDR	0.00526*	0.00410	0.00548*	0.00410**
	(0.00286)	(0.00384)	(0.00321)	(0.00166)
CR	-0.371***	-0.349***	-0.386***	-0.349***
	(0.120)	(0.119)	(0.116)	(0.0637)
GFD	0.00178	-0.000100	0.000869	-0.000100
	(0.00276)	(0.00233)	(0.00249)	(0.00123)
NIM	0.239***	0.152***	0.203***	0.152***
	(0.0405)	(0.0439)	(0.0421)	(0.0238)
NII	0.578***	0.478***	0.564***	0.478***
	(0.0748)	(0.0808)	(0.0755)	(0.0211)
LA	0.00509	0.00885	0.00120	0.00885***
	(0.00626)	(0.00779)	(0.00673)	(0.00281)
IC	-0.0449	0.0394	0.00148	0.0394
	(0.0367)	(0.0492)	(0.0402)	(0.0408)
TAX	-0.0156**	-0.0104*	-0.0129*	-0.0104***
	(0.00754)	(0.00601)	(0.00669)	(0.00147)
GDP	-0.00706	0.0231	-0.00154	0.0231
	(0.0217)	(0.0189)	(0.0191)	(0.0142)
INF	0.0127	-0.000434	0.0111	-0.000434
	(0.0242)	(0.0194)	(0.0212)	(0.00982)
Constant	-0.0166	-0.114***	-0.0376*	-0.114**
	(0.0166)	(0.0389)	(0.0204)	(0.0468)
Observations	105	105	105	105
R-squared	0.837	0.839	0.808	0.839
Number of name		15	15	
Number of groups				15
Prob>F/Prob>Wald Chi 2	0.000	0.000	0.000	0.000
Hausman Prob>chi2		0.000		
Modified Wald test Prob>chi2		0.000		
Wooldridge test Prob > F		0.000		

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu

Bảng 7: *Kết quả hồi quy phân nhóm ngân hàng theo ROA*

	Nhóm 1				Nhóm 2			
	REM				FEM			
	HC				HC			
ROA	Coef.	Std. Err.	Coef.	Std. Err.	Coef.	Std. Err.	Coef.	Std. Err.
EA	0.0788664***	0.0209588	0.0788664***	0.0304105	-0.0006901	0.0404237	-0.0006901	0.0438307
SIZE	0.0018893	0.0028506	0.0018893	0.0032976	-0.0000146	0.0035893	-0.0000146	0.0051261
EM	-0.1189235	0.1913851	-0.1189235	0.1411556	0.1359638	0.2004912	0.1359638	0.1286646
LDR	0.0113891**	0.0047819	0.0113891	0.0071438	0.0041203	0.0036996	0.0041203	0.0057148
CR	0.0046227	0.1891193	0.0046227	0.1554151	-0.3176889**	0.1246575	-0.3176889**	0.1188114
GFD	-0.0020027	0.0044794	-0.0020027	0.0031516	0.0025566	0.0019179	0.0025566	0.0018872
NIM	0.0079464	0.0785975	0.0079464	0.0893617	0.0239573	0.0552235	0.0239573	0.0360563
NII	0.4202462***	0.0865759	0.4202462***	0.0933691	0.3852691***	0.1022799	0.3852691***	0.1450139
LA	-0.0070758	0.0150174	-0.0070758	0.01382	0.002348	0.0072202	0.002348	0.0081313
FC	0.0116168	0.0637652	0.0116168	0.0820928	0.0460735	0.0556363	0.0460735	0.0848154
TAX	-0.0509523	0.0430319	-0.0509523**	0.025077	-0.0055261	0.0044827	-0.0055261	0.0038826
GDP	0.0143049	0.0260197	0.0143049	0.0249172	-0.0012653	0.0199057	-0.0012653	0.0181178
_cons	-0.0167886	0.03895	-0.0167886	0.0456248	-0.0019408	0.0517381	-0.0019408	0.0742274

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu

tồn tại hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Kiểm tra hiện tượng tự tương quan trong mô hình bằng kiểm định Wooldridge cho kết quả thống kê với p-value là 0,000 (nhỏ hơn 0.05) do đó phương trình tồn tại hiện tượng tự tương quan. Mô hình trên cần được hiệu chỉnh bằng Driscoll-Kraay. Kết quả hồi quy theo các mô hình được phản ánh trong bảng 6.

Để đánh giá sâu hơn tác động của các yếu tố đến khả năng sinh lời trên tài sản của ngân hàng, mẫu nghiên cứu được chia làm hai nhóm, nhóm thứ nhất là các NHTM có ROA lớn hơn hoặc bằng 1%, nhóm thứ hai là các NHTM có ROA nhỏ hơn 1%. Kết quả kiểm định cho thấy, ước lượng REM phù hợp với ước lượng hồi quy của nhóm 1và có xảy ra hiện tượng phương sai sai số thay đổi, trong khi đó, ước lượng FEM phù hợp với ước lượng hồi quy của nhóm 2, xảy ra cả hiện tượng phương sai sai số thay đổi và tự tương quan.

Kết quả hồi quy

Xét mô hình hồi quy chung, biến EA có ảnh hưởng thuận chiều có ý nghĩa thống kê với ROA của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2014-2020. Điều này cho thấy tỷ trọng vốn chủ sở hữu của ngân hàng càng cao thì khả năng sinh lời của ngân hàng càng lớn. Khi vốn chủ sở hữu tăng ngân hàng có cơ sở để tăng quy mô vốn huy động, tăng quy mô dư nợ, tăng cường các hoạt động đầu tư để gia tăng thu nhập. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Athanasoglou (2008), Samy Ben

Naceur (2003), Alper và Anbar (2011), Paolo Saona (2011). Kết quả hồi quy theo nhóm lại khẳng định biến EA có tác động tích cực, có ý nghĩa thống kê đến các ngân hàng có ROA lớn hơn hoặc bằng 1 nhưng lại không tác động có ý nghĩa thống kê đến nhóm còn lại. Kết quả này cho thấy khi tỷ suất sinh lời càng cao, mức độ tác động của tỷ trọng vốn chủ sở hữu càng lớn.

Theo bảng 6, Biến SIZE có ảnh hưởng thuận chiều có ý nghĩa thống kê với ROA của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2014-2020. Điều này cho thấy khi tổng tài sản của ngân hàng tăng lên (dư nợ tín dụng chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng tài sản, đây lại là khoản mục tài sản sinh lời chính của NHTM) thì ROA của ngân hàng cũng có xu hướng gia tăng. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Alper và Anbar (2011). Biến OE cũng có ảnh hưởng ngược chiều có ý nghĩa thống kê với ROA của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2014-2020. Điều này cho thấy khi các khoản chi phí hoạt động của ngân hàng gia tăng thì khả năng sinh lợi của NHTM giảm. Kết quả này phù hợp với thực tế vì lợi nhuận và chi phí là hai đại lượng biến thiên ngược chiều nhau. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Athanasoglou (2008) và Andreas Dietrich (2011).

Xét mô hình hồi quy tổng thể, biến CR có ảnh hưởng ngược chiều có ý nghĩa thống kê với ROA của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2014-2020. Rõ ràng khi rủi ro tín dụng gia tăng, dự phòng rủi ro tín dụng của các NHTM cũng tăng lên. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng tăng làm giảm lợi nhuận kéo theo ROA giảm. Kết quả chạy mô hình phù hợp với thực tế hoạt động của các NHTM, phù hợp với kết quả nghiên cứu của Halil (2012), Suflan (2009). Biến CR có tác động tiêu cực, có ý nghĩa thống kê đến nhóm ngân hàng có ROA nhỏ hơn 1 nhưng lại không tác động có ý nghĩa thống kê đến nhóm còn lại. Kết quả này cho thấy khi tỷ suất sinh lời càng thấp, mức độ tác động của rủi ro tín dụng càng lớn. Biến NIM có ảnh hưởng thuận chiều có ý nghĩa thống kê với ROA của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2014-2020. Khi thu nhập lãi thuần của các NHTM tăng lên thì tổng thu nhập của NHTM cũng sẽ tăng lên. Thu nhập tăng với giả định chi phí hoạt động không thay đổi hoặc tốc độ tăng của thu nhập lớn hơn tốc độ tăng của chi phí và tỷ lệ thuế nhu nhập doanh nghiệp không thay đổi sẽ làm ROA tăng lên. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Andreas Dietrich (2011).

Biến NII có ảnh hưởng thuận chiều có ý nghĩa thống kê với ROA của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2014-2020 và yếu tố này cũng có tác động tích cực, có ý nghĩa thống kê đến cả hai nhóm quan sát. Rõ ràng khi các khoản thu nhập ngoài lãi (nguồn thu nhập đến từ phí của các dịch vụ phi tín dụng) tăng lên thì ROA của ngân hàng cũng sẽ tăng. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Angela Roman (2013) và Alper & Anbar (2011). Kết quả hồi quy theo nhóm ROA cũng khẳng định NII có tác động cùng chiều và có ý nghĩa thống kê với ROA. Biến LA có ảnh hưởng thuận chiều, có ý nghĩa thống kê với ROA của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2014-2020. Quy mô dư nợ cho vay tăng và ngân hàng quản lý tốt chất lượng của các khoản nợ là điều kiện để tăng thu nhập từ lãi và tăng ROA. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Angela Romam (2013), Alper & Anbar (2011). Biến LDR có ảnh hưởng thuận chiều, có ý nghĩa thống kê với ROA của các NHTM giai đoạn 2014-2020. Điều này cho thấy tương quan tỷ lệ thuận giữa rủi ro thanh khoản là tỷ lệ sinh lời dự tính. Một NHTM sử dụng quá nhiều nguồn vốn huy động để cho vay sẽ làm giảm quy mô của ngân quỹ giảm. Dư nợ tăng là một trong những điều kiện để ngân hàng gia tăng thu nhập từ lãi nhưng ngân quỹ giảm làm ngân hàng đối mặt với rủi ro thanh khoản cao hơn. Biến TAX có ảnh hưởng ngược chiều có ý nghĩa thống kê với ROA của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2014-2020. Điều này cho thấy khi phần thuế thu nhập phải nộp tăng lên với giả định thu nhập trước thuế không thay đổi hoặc tốc độ tăng thuế thu nhập doanh nghiệp lớn hơn tốc độ tăng trưởng của thu nhập trước thuế thì ROA của NHTM sẽ giảm. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Toloma Marshal Obamuyi (2013). Biến TAX có tác động tiêu cực, có ý nghĩa thống kê đến nhóm có ROA lớn hơn hoặc bằng 1 nhưng lại không tác động có ý nghĩa thống kê đến nhóm còn lại. Kết quả này cho thấy khi tỷ suất sinh lời càng cao, mức độ tác động của thuế càng thấp.

5. Một số khuyến nghị nhằm nâng cao tỷ suất sinh lời trên tài sản của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Từ kết quả chạy hồi quy cho thấy, tỷ suất sinh lời trên tài sản có mối tương quan thuận chiều với quy

mô tài sản của ngân hàng, tỷ trọng vốn chủ sở hữu, rủi ro thanh khoản, thu nhập lãi và thu nhập phi lãi. Trong khi đó, khả năng sinh lời của ngân hàng có mối tương quan ngược chiều với chi phí quản lý, rủi ro tín dụng và thuế. Kết quả trên là cơ sở để đề xuất một số khuyến nghị sau:

5.1. Khuyến nghị đối với ngân hàng thương mại

Thứ nhất, các NHTM tiếp tục tăng tỷ trọng vốn chủ sở hữu.

Tăng tỷ trọng vốn tự chủ sở hữu (tăng quy mô vốn chủ sở hữu) là điều kiện để các NHTM tăng quy mô dư nợ tín dụng, tăng quy mô các tài sản có sinh lời từ đó gia tăng thu nhập từ lãi. Đây cũng là mục tiêu quan trọng của các NHTM trong năm 2021 để đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn tiếu thiểu CAR theo thông tư 41/2016/ TT-NHNN. Để thực hiện mục tiêu trên, các NHTM cổ phần có thể phát hành thêm cổ phiếu mới bằng hình thức chào bán ra công chúng hoặc phát hành riêng lẻ cho cổ đông chiến lược nước ngoài, tăng tỷ lệ thu nhập giữ lại sau thuế để bổ sung vốn điều lệ (trong trường hợp này các NHTM cổ phần không trả cổ tức cho cổ đông bằng tiền mặt mà chia cổ tức bằng cổ phiếu). Bên cạnh đó, các ngân hàng có thể tăng vốn tự có cấp 2 bằng cách phát hành trái phiếu có khả năng chuyển đổi.

Thứ hai, các NHTM cần tăng quy mô và chất lượng tài sản, đặc biệt là các tài sản có sinh lãi.

Các tài sản có sinh lãi là cơ sở của nguồn thu từ lãi, đây là nguồn thu quan trọng nhất của các NHTM ở Việt Nam hiện nay. Các NHTM nên có lãi suất ưu đãi đa dạng áp dụng cho từng đối tượng khách hàng, từng phân khúc khách hàng. Các NHTM cần chủ động xây dựng các chương trình cho vay với lãi suất hợp lý, đa dạng hóa các sản phẩm tín dụng, cân đối để phát triển gói sản phẩm cho vay tiêu dùng, đáp ứng nhu cầu phục vụ đời sống chính đáng của khách hàng nhằm hạn chế tín dụng đen, xem xét gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ khi khách hàng gặp khó khăn do nguyên nhân chính đáng chưa thể trả nợ đúng hạn, giúp khách hàng không đi vay nặng lãi để đáo hạn ngân hàng. Các NHTM cần đơn giản hóa quy trình cho vay, nâng cao khả năng thẩm định để rút ngắn thời gian giải quyết cho vay, quản lý chặt chẽ các khoản vay để đảm bảo chất lượng khoản vay.

Thứ ba, các NHTM cần tăng cường quản trị chi phí quản lý.

Để tăng lợi nhuận ngoài việc tăng doanh thu qua tăng quy mô tài sản thì cần có kế hoạch cắt giảm chi phí hợp lý. Các NHTM cần phân tích, đánh giá và cân nhắc trong việc xác định vị trí cho các chi nhánh, phòng giao dịch mới được thành lập và các sản phẩm của ngân hàng đáp ứng nhu cầu, bảo đảm tiện ích đối tượng khách hàng địa phương, tránh lãng phí chi phí thành lập, chi phí quản lý hoạt động. Các NHTM tập trung phát triển sản phẩm dịch vụ theo hướng tận dụng thế mạnh của internet để mở rộng các kênh phân phối hiện đại nhằm tiết kiệm thời gian, chi phí của cả ngân hàng và khách hàng trong giao dịch. Các NHTM cắt giảm chi phí quản lý bằng cách tinh gọn bộ máy hoạt động, đồng thời tuyên truyền cho nhân viên ý thức tiết kiệm để giảm chi phí và góp phần bảo vệ môi trường, sử dụng điện, nước, văn phòng phẩm, in ấn tiết kiệm.

Thứ tư, các NHTM cần tăng thu nhập lãi và thu ngoài lãi.

Trong mô hình đây là hai biến có tác động dương và khá lớn đến ROA. Để tăng thu nhập lãi và thu ngoài lãi, mỗi NHTM cần có hệ thống các giải pháp tổng hợp như gia tăng nguồn vốn huy động bằng cách nâng cao uy tín, thương hiệu của ngân hàng, nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, chú trọng đào tạo đội ngũ nhân viên năng động, kỹ năng giao tiếp tốt, phong cách phục vụ thân thiện, nắm bắt nhanh chóng và kịp thời mong đợi của khách hàng đối với sản phẩm của ngân hàng từ đó tạo cho khách hàng sự thỏa mãn, tăng niềm tin và duy trì mối quan hệ lâu dài với khách hàng. Các NHTM cần đẩy mạnh chiến lược marketing mix bao gồm; đa dạng và hoàn thiện sản phẩm, quảng cáo và tiếp thị sản phẩm, tăng cường mạng lưới hoạt động, định giá sản phẩm, dịch vụ phù hợp. Các NHTM cần cân đối mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ hợp lý với mặt bằng chung của ngành để tránh làm mất lòng tin của khách hàng, giữ vững thị phần của ngân hàng.

Thứ năm, các NHTM tăng cường quản trị rủi ro tín dụng

Trong mô hình chi phí dự phòng rủi ro đối với các khoản cho vay có tác động âm đến khả năng sinh lời của NHTM. Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế ở Việt Nam vì cho vay chiếm phần lớn tài sản của ngân hàng nhưng việc kiểm soát danh mục cho vay chưa tốt dẫn tới việc hình thành các khoản nợ xấu trong những năm gần đây. Theo cấu thành hệ số trong mô hình để giảm thiểu rủi ro tín

dụng, NHTM cần phải quản lý danh mục cho vay, tích cực hơn cho việc trích lập dự phòng và xử lý nợ xấu. Đối với quản lý danh mục cho vay các ngân hàng cần phải ứng dụng khoa học công nghệ kèm mục tiêu và chiến lược hành động để đánh giá tình hình kinh tế vĩ mô giúp phân bổ tỷ trọng danh mục cho vay phù hợp với từng nhóm khách hàng và khu vực địa lý. Mỗi NHTM cần hoàn thiện xếp hạng tín nhiệm bằng cách nâng cao kỹ thuật và công nghệ, hoạt động độc lập giữa bộ phận tín dụng và bộ phận xếp hạng tín nhiệm. Bên cạnh đó, NHTM cần phải xem xét kỹ phương án kinh doanh trước khi cho vay và theo dõi đánh giá tình hình sử dụng các danh mục cho vay có đúng với cam kết ban đầu và để linh động điều chỉnh mức trích lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

5.2. Một số khuyến nghị với Chính phủ và Ngân hàng nhà nước

Thứ nhất, Chính phủ cần quản lý hệ thống ngân hàng một cách hợp lý thông qua việc tiếp tục triển khai đề án tái cơ cấu hệ thống ngân hàng. Chính phủ cần tiếp tục có những biện pháp khuyến khích các ngân hàng yếu kém sáp nhập vào ngân hàng có khả năng tài chính lành mạnh và quản trị tốt để tăng hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng.

Thứ hai, Chính phủ cần hỗ trợ để các NHTM có cơ hội mở rộng quy mô hoạt động, đa dạng hóa các dịch vụ tăng hiệu quả kinh doanh đặc biệt trong quá trình hội nhập kinh tế thế giới và cộng đồng kinh tế ASEAN cho phép tự do hóa lưu chuyển lao động, vốn và hàng hóa, phát triển thị trường thu hút vốn đầu tư nước ngoài nhanh chóng.

Thứ ba, NHNN nên tích cực thanh tra, rà soát hoạt động tín dụng, việc trích lập dự phòng của các NHTM nhằm đảm bảo chất lượng tín dụng, giảm thiểu rủi ro, giữ khả năng thanh khoản của ngân hàng. Đồng thời trong quá trình theo dõi nếu có vấn đề bất hợp lý, NHNN cần kịp thời ban hành các thông tư bổ sung nhằm tháo gỡ các vấn đề này.◆

Tài liệu tham khảo:

1. Aburime (2009), *Determinants of Bank Profitability: Company Level Evidence from Nigeria*, Online at Science Direct.

2. Alper and Anbar (2011), *Bank Specific, Macroeconomic Determinants of Commercial Bank Profitability: Empirical Evidence from Turkey*, Business and Economics Research Journal, Volume 2, Number 2, 2011, pp 139-152

3. Andreas Dietrich (2011), *Determinants of bank profitability before and during the crisis: Evidence from Switzerland*, Journal of International Financial Markets, Institutions and Money, Volume 21, issue 3, 2011, pp 307-327

4. Angela Roman (2013), *An Empirical Analysis Of The Determinants Of Bank Profitability In Romania*, Annales Universitatis Apulensis Series Oeconomica, vol 2, issue 15, 23, 2013

5. Athanasoglou (2008),*Bank Specific, Industry - Specific and Macroeconomic Determinants of bank profitability*, Journal of International Financial Markets Institutions and money, 2008, pp 121-136

6. Brouke (1989), *Concentration and Other Determinants of Bank Profitability in Europe, North America and Australia*, Journal of Banking and Finance, Volume 13, issues 1, 1989, pp 65-79

7. Demigruc-kunt & Harry Huizinga (1999), *Determinants of commercial bank Interest Margins and Profitabilit: some international Evidence*, The world bank economic review, Vol.13, No 2, 1999, pp 379-408

Summary

The article studies the factors affecting the return on assets of commercial banks in Vietnam in the period 2014-2020. To complete the research objective, the authors have exploited the data of 15 commercial banks with relatively accurate data, ranging in size from small to large and accounting for 62.9% of total assets. banking system, almost representing the whole. The author used regression methods according to fixed effects and random effects based on balanced panel data. The research results show that the return on assets of commercial banks is positively correlated with the bank's asset size, equity size, liquidity risk, interest income and non-interest income. but negatively correlated with administrative costs, credit risk and taxes.